

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI  
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **102/2020/HNGĐ-ST**

Ngày 07 - 5 - 2020

V/v Chia tài sản sau khi ly hôn  
và đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Bà Từ Thanh Nhung.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Việt Thắng.

Ông Trịnh Văn Điệp.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trương Huỳnh Hải - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Huỳnh Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 N 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 726/2018/TLST-HNGĐ ngày 22/10/2018 về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 432/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/12/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số: 402/2020/QĐST-HNGĐ ngày 02/01/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 19/2020/QĐST-HNGĐ ngày 20/01/2020 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 19/TB-TA ngày 17/4/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Võ Thanh T, sinh năm 1989.

- *Bị đơn:* Chị Trần Hoa N, sinh năm 1990.

Cùng địa chỉ: Khóm 2, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thanh T (chết):*

+ Bà Võ Thị C, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau

+ Bà Cao Thị M, 70 tuổi.

+ Anh Võ Văn M, sinh năm 1968.

+ Anh Võ Bé N, sinh năm 1973.

+ Chị Võ Cẩm T.

Cùng địa chỉ: Ấp Ô, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

+ Chị Võ Cẩm C, sinh năm 1978.

+ Chị Võ Xuân C, sinh năm 1966.

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

*Anh T có mặt. Chị N, chị T vắng mặt không rõ lý do. Tất cả những người còn lại có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Theo đơn khởi kiện ngày 26/9/2018 và lời trình bày của nguyên đơn có tại hồ sơ, thể hiện:** Anh Võ Thanh T và chị Trần Hoa N được Tòa án giải quyết ly hôn tại bản án số 115/2016 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, khi ly hôn không có chia tài sản chung và nợ chung. Hiện nay giữa anh T và chị N có tranh chấp tài sản chung và nợ chung. Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng anh T được bà Nguyễn Thị Diệp (chị 01 mẹ khác cha là con của bà Võ Thị C) tặng cho phần đất có diện tích 41,3 m<sup>2</sup> tại thửa số 391, tờ bản đồ số 11 (theo giấy chứng nhận QSDĐ số AO 989799 của Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời cấp ngày 12/5/2009) và được ông Võ Thanh T (cha ruột) tặng cho phần đất có diện tích 52,9 m<sup>2</sup> tại thửa số 392, tờ bản đồ số 11 (theo giấy chứng nhận QSDĐ số AO 989798 của Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời cấp ngày 12/5/2009) – các phần đất tọa lạc tại khóm 2, thị trấn Sông Đốc (đất theo đo đạc thực tế có diện tích 102.9 m<sup>2</sup>). Trên 02 phần đất có 02 căn nhà của bà Võ Thị C và ông Võ Thanh T (trong đó có 01 căn nhà nước cho theo diện nhà tình nghĩa). Trong thời kỳ hôn nhân anh T và chị N có thể chấp các giấy chứng nhận QSDĐ để vay tiền của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín số tiền 300.000.000 đồng vào N 2013, đến N 2015 thì đáo hạn lại hợp đồng, trong quá trình vay nợ không có khả năng trả nợ nên ông Võ Thanh T có cho vợ chồng mượn tiền trả vốn và lãi cho Ngân hàng được tổng số tiền 590.000.000 đồng. Ông T có 02 người vợ là Võ Thị C và Cao Thị M.

Nay anh T yêu cầu chia đôi phần tài sản chung là phần đất có diện tích 102.9 m<sup>2</sup> (yêu cầu được chia hiện vật, chia cho chị N giá trị theo định giá), đồng thời yêu cầu chia đôi phần nợ của ông T mỗi người có trách nhiệm trả ½. Tại phiên tòa, anh T yêu cầu được nhận toàn bộ tài sản, đồng ý trả toàn bộ khoản nợ 590.000.000 đồng cho ông T. Đối với tiền chi phí tố tụng anh T tự nguyện chịu.

**- Đối với bị đơn Trần Hoa N:** Tòa án đã triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và 02 lần để xét xử, nhưng những bị đơn đều vắng mặt không rõ lý do, nên không ghi nhận được ý kiến.

**- Lời trình bày của ông Võ Thanh T có tại hồ sơ, thể hiện:** Anh T, chị N có đứng ra vay tiền dùm cho bà Nguyễn Thị Diệp, do không có khả năng trả nợ nên bà Diệp làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lại cho anh T và chị N. Sau đó, anh T và chị N đem quyền sử dụng đất đi thế chấp Ngân hàng để vay tiền, trong quá trình vay tiền không có khả năng thanh toán cho Ngân hàng, nên Ngân hàng đòi phát mãi tài sản, thì ông T đứng ra trả thay các khoản nợ của anh T và chị N cho Ngân hàng với tổng số tiền vốn và lãi là 590.000.000 đồng.

Ông T yêu cầu anh T và chị N phải có nghĩa vụ trả khoản tiền 590.000.000 đồng cho ông T.

**- Lời trình bày của chị Võ Xuân C có tại hồ sơ, thể hiện:** Chị C là con thứ 2 của ông Võ Thanh T và bà Cao Thị M, cha mẹ chị C có tất cả 06 người con: Võ Xuân C, Võ Văn M, Võ Bé Tư (chết hồi nhỏ không có khai tử), Võ Bé N, Võ Cẩm T, Võ Cẩm C; ngoài ra ông T còn có vợ sau là bà Võ Thị C và có 01 con chung với bà C là Võ Thanh T. Nay chị C là người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T, yêu cầu anh T và chị N trả khoản nợ 590.000.000 đồng cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cha chị C là ông Võ Thanh T (trong đó có trừ suất thừa kế của anh T ra), sau này tự phân chia, đối với 02 căn nhà trên đất thì đồng ý giao cho anh T quản lý thờ cúng ông T, đối với phần đất yêu cầu Tòa án chia hiện vật cho anh T. Đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

**- Lời trình bày của anh Võ Văn M, anh Võ Bé N và chị Võ Cẩm C có tại hồ sơ, thể hiện:**

Thông nhất với lời trình bày của chị C. Các anh chị xác định là con của ông T và bà M. Nay có yêu cầu anh T và chị N trả số tiền 590.000.000 đồng cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T gồm có bà C, bà M, anh T, chị C, anh M, anh N, chị C, chị T. Đối với 02 căn nhà thông nhất giao cho T quản lý thờ cúng ông T. Yêu cầu Tòa án xem xét chia cho T được hưởng tài sản là hiện vật để thờ cúng ông T, xem xét chia giá trị cho chị N. Anh M, chị N, chị C Đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

**- Lời trình bày của bà Cao Thị M có tại hồ sơ, thể hiện:** Bà M là vợ trước của ông Võ Thanh T. Bà và ông T tự nguyện sống chung với nhau vào N 1966, nhưng không có đăng ký kết hôn, từ trước đến nay chưa có ly hôn. Thời kỳ chung sống có 06 người con gồm: Võ Văn M, Võ Xuân C, Võ Bé Tư (chết), Võ Bé N, Võ Cẩm C, Võ Cẩm T. Cha mẹ ruột của ông T hiện nay đã chết hết. Nay yêu cầu anh T và chị N trả khoản nợ 590.000.000 đồng cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T (sau này tự phân chia), đối với phần đất thì bà M yêu cầu Tòa án xem xét chia giá trị cho chị N (nếu có căn cứ là tài sản chung), phần đất và 02 căn nhà giao cho anh T quản lý và thờ cúng ông T sau này. Đồng thời, bà M đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

**- Lời trình bày của bà Võ Thị C có tại hồ sơ, thể hiện:** Bà Võ Thị C và ông Võ Thanh T sống chung với nhau vào N 1980, hôn nhân tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn. Từ khi chung với nhau cho đến khi ông T chết thì không có ly hôn. Giữa bà C và ông T có 01 con chung tên Võ Thanh T. Bà C biết ông T có vợ trước là bà Cao Thị M, giữa ông T và bà M có tất cả 06 người con. Ngoài ra, ông T không có vợ con riêng nào khác. Cha mẹ ruột của ông T hiện nay đã chết. Bà C xác định 02 căn nhà trên đất là của bà C và ông T, còn quyền sử dụng đất là của anh T và chị N đứng tên. Khi còn sống ông T có xuất ra khoản tiền 590.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng thay cho anh T và chị N. Nay bà C yêu cầu anh T và chị N phải trả số tiền 590.000.000 đồng cho hàng thừa kế thứ nhất của ông T, yêu cầu chia cho anh T được hưởng hiện vật là đất để anh T thờ cúng ông bà và cha mẹ sau này, nếu xác định là tài sản chung thì chia cho chị N giá trị bằng tiền. Đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- **Đối với chị Võ Cẩm T:** Sau khi ông T chết, Tòa án đã tiến hành đưa chị T vào tham gia tố tụng với tư cách là người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T. Nhưng Tòa án đã triệu tập họp lệ chị T để làm việc, cũng như hòa giải và công khai chứng cứ và 02 lần đề xét xử nhưng chị T vắng mặt không rõ lý do, nên không ghi nhận được ý kiến.

- **Tại mảnh trích đo hiện trạng ngày 16/7/2019 của Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất huyện T, thể hiện:** Trích đo thửa đất số 196, 279 – tờ bản đồ số 49 có tổng diện tích khu đất 102.9 m<sup>2</sup> loại đất ở đô thị (thửa số 01). Công văn số 08/CV-CNTTPTQĐ ngày 04/3/2020 xác định phần đất trích đo thửa số 01 theo mảnh trích đo là thửa 392, 391 – tờ bản đồ số 11 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00663 và số H 00662.

- **Tại kết luận định giá số: 71/KL-TA ngày 16/9/2019, thể hiện:** Diện tích đất 102.9 m<sup>2</sup> loại đất ở đô thị có giá 370.440.000 đồng. 01 căn nhà diện tích 4,17 mét X dài 9,4 mét xây dựng tháng 4/2012 (Hiện trạng nhà: Khung bê tông cốt thép, máy lọc tol lạnh, kèo gỗ miền đông, trần nhà đóng la thông, nền lát gạch bông loại 4 tít) có giá 36.853.000 đồng. 01 căn nhà tình nghĩa diện tích ngang 3,9 mét X dài 09 mét xây dựng N 2008 (giá trị xây dựng 25.000.000 đồng) – Hiện trạng nhà xây bó nền, tường xây xung quanh, cao bằng máy tol, máy lọc tol xi măng, đòn tay gỗ miền đông có giá 12.151.000 đồng.

- **Tiền tạm ứng chi phí tố tụng:** Anh T đã nộp chi phí đo đạc là 1.882.000 đồng, tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 1.000.000 đồng, chi phí định giá tài sản 500.000 đồng. Tổng số tiền chi phí tố tụng là 3.382.000 đồng (đã thực hiện xong).

- **Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát huyện Trần Văn Thời phát biểu:**

Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, thư ký tiến hành đúng theo trình tự quy định của Pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ thì có căn cứ xác định anh T và chị N nợ ông T số tiền 590.000.000 đồng, xét thấy anh T tự nguyện trả khoản nợ cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T là lớn hơn so với tài sản chung. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T và chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T. Chia cho anh T toàn bộ tài sản là phần đất có diện tích 102.9 m<sup>2</sup>. Buộc anh T có trách nhiệm trả cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T là 590.000.000 đồng.

Từ những nội dung vụ án thể hiện;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Xét về thủ tục:* Ông T có yêu cầu độc lập đòi anh T và chị N trả số tiền 590.000.000 đồng, quá trình giải quyết vụ án ông T (chết) không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của ông T được xác định gồm có Cao Thị M, Võ Văn M, Võ Xuân C, Võ Bé Tư (chết), Võ Bé N, Võ Cẩm C, Võ Cẩm T, Võ Thị C, Võ Thanh T nên Tòa án đã đưa những người này vào kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T là đúng (Riêng anh T có quyền và nghĩa vụ đối lập với ông T nên Tòa án không đưa anh T thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T) theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà C, bà M, chị C, anh M, anh N, chị C có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Chị N, chị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 để xét xử nhưng vắng mặt không rõ lý do, nên căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những đương sự này.

[2] *Về quyền khởi kiện, quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:* Anh T có yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung và thực hiện quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là đúng theo quy định tại Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh T khởi kiện chị N yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung sau khi ly hôn, trong vụ án ông T có yêu cầu độc lập đòi anh T và chị N trả lại tài sản và các đương sự có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nên Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết vụ án dân sự “*Chia tài sản sau khi ly hôn và đòi lại tài sản*” là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Thanh T:*

[3.1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ thì có căn cứ xác định được trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng anh T, chị N được bà Nguyễn Thị Diệp (chị 01 mẹ khác cha là con của bà Võ Thị C) tặng cho phần đất có diện tích 41,3 m<sup>2</sup> tại thửa số 391, tờ bản đồ số 11 (theo giấy chứng nhận QSDĐ số AO 989799 của Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời cấp ngày 12/5/2009) và được ông Võ Thanh T (cha ruột) tặng cho phần đất có diện tích 52,9 m<sup>2</sup> tại thửa số 392, tờ bản đồ số 11 (theo giấy chứng nhận QSDĐ số AO 989798 của Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời cấp ngày 12/5/2009) – các phần đất tọa lạc tại khóm 2, thị trấn Sông Đốc (đất theo đo đạc thực tế có diện tích 102.9 m<sup>2</sup>), do đó xác định các phần đất là tài sản chung giữa anh T và chị N theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình. Anh T và chị N tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, theo nguyên tắc thì căn cứ Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình giải quyết việc chia tài sản giữa anh T và chị N, nhưng thực tế quá trình chung sống thì anh T, chị N có vay tiền Ngân hàng và thế chấp quyền sử dụng đất vào N 2013, sau đó đáo hạn lại hợp đồng thể hiện tại hợp đồng cho vay số LD1521500316 ngày 03/8/2015 của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín, căn cứ vào các giấy nộp tiền có tại hồ thì chứng minh được ông T có đứng ra trả nợ thay anh T, chị N cho Ngân hàng số tiền 590.000.000 đồng, sự việc này anh T cũng thừa nhận, ngoài ra đối với chị N Tòa án đã được thông báo về việc yêu cầu của ông T nhưng không có ý kiến gì đối với khoản nợ này. Do đó,

có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T. Xét thấy, khoản nợ ông T 590.000.000 đồng là lớn hơn số tài sản chung của anh T và chị N được định giá 370.440.000 đồng, anh T tự nguyện nhận trả toàn bộ số nợ và yêu cầu được nhận toàn bộ tài sản là có lợi cho chị N, vì nếu chia đôi tài sản và chia đôi nợ chung thì chị N còn phải chịu 01 phần nghĩa vụ nợ (sau khi đã trừ giá trị tài sản), hơn nữa tài sản chung là quyền sử dụng đất có nguồn gốc của gia đình anh T tặng cho và trên phần đất hiện nay được xác định có 02 căn nhà của ông Võ Thanh T và bà Võ Thị C, qua làm việc bà C cũng như những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T đều có ý kiến giao 02 căn nhà cho anh T quản lý để thờ cúng ông T sau này, do đó xác định được anh T có nhu cầu về việc sử dụng đất, nên cần chấp nhận giao toàn bộ tài sản cho anh T và buộc anh T phải có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ là phù hợp.

Từ những lập luận, phân tích, đánh giá chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T và chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T: Chia cho anh T được hưởng các phần đất có diện tích 102.9 m<sup>2</sup> - tọa lạc tại khóm 2, thị trấn Sông Đốc là tài sản chung giữa anh T và chị N, buộc anh T có nghĩa vụ trả khoản tiền 590.000.000 đồng cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T. Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

[3.2] Đối với số tiền 590.000.000 đồng là di sản thừa kế của ông T chết để lại không có di chúc, anh T là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T và không thuộc trường hợp không được hưởng thừa kế của ông T, đáng lẽ phải trừ suất thừa kế của anh T trong số tiền 590.000.000 đồng, nhưng trong vụ án này các đương sự không có yêu cầu chia thừa kế, đối với anh T cũng từ chối và không có yêu cầu trừ suất thừa kế, nên Tòa án không xem xét là đúng. Trường hợp sau này những người thuộc hàng thừa kế của ông T có yêu cầu chia thừa kế khoản tiền 590.000.000 đồng thì sẽ xem xét và giải quyết bằng một vụ kiện khác là phù hợp.

[4] *Xét về chi phí tố tụng*: Anh T đã nộp tổng số tiền chi phí tố tụng là 3.382.000 đồng (đã thực hiện xong). Anh T xác định tự chịu, không yêu cầu chị N hoàn lại, nên không xem xét là phù hợp với các Điều 149, Điều 155, Điều 157, Điều 158, Điều 163, Điều 165, Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] *Xét về án phí*: Anh T được chia phần tài sản có giá trị thấp hơn so với nghĩa vụ đối với những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T, nên anh T không phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia. Anh T có trách nhiệm trả khoản nợ 590.000.000 đồng, nên anh T phải chịu án phí 5% trên khoản nợ phải trả cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T; anh T có đơn xin giảm án phí nên được giảm 50% án phí là phù hợp với quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 13 và điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh T đã dự nộp tiền tạm ứng án phí trước 2.813.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được chuyển thu đối trừ.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 74, Điều 147, Điều 186, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 166 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 13 và điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### 1. Về nội dung:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Võ Thanh T. Chia cho anh T phần đất có diện tích 102.9 m<sup>2</sup> – tọa lạc tại khóm 2, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau - tại thửa đất số 196, 279 – tờ bản đồ số 49, loại đất ở đô thị (thửa số 01) theo mảnh trích đo hiện trạng ngày 16/7/2019 của Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau phần đất được chia thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 989799 và số AO 989798 của Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau cấp ngày 12/5/2009.

*(Có mảnh trích đo hiện trạng ngày 16/7/2019 của Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thể hiện (kèm theo)).*

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Thanh T. Buộc anh Võ Thanh T có trách nhiệm trả số tiền 590.000.000 đồng (Năm trăm chín mươi triệu đồng) cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T là Võ Thị C, Cao Thị M, Võ Văn M, Võ Xuân C, Võ Bé N, Võ Cẩm C, Võ Cẩm T.

Kể từ ngày bà C, bà M, anh M, chị C, anh N, chị C, chị T có đơn yêu cầu thi hành án mà anh T chậm thực hiện nghĩa vụ trả khoản tiền nói trên, thì hàng tháng anh T còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với khoản tiền nói trên tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về chi phí tố tụng: Anh T phải chịu 3.382.000 đồng (đã nộp và thực hiện xong).

3. Về án phí sơ thẩm: Anh T phải nộp án phí là 13.800.000 đồng, anh T đã dự nộp tạm ứng án phí trước 2.813.000 đồng theo biên lai số: 0008823 ngày 22/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nay được chuyển thu đối trừ. Anh T phải nộp án phí tiếp là 10.987.000 đồng.

4. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thanh T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy*

*định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Đương sự;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Từ Thanh Nhung**